

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-UBND-HCC Thành phố Thủ Đức, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 14915/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức về thành lập Trung tâm Hành chính công thành phố Thủ Đức;

Căn cứ Quyết định số 15032/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức về ủy quyền cho Trung tâm Hành chính công thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Trường Thọ và hồ sơ kèm theo đối với cơ sở “Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Trường Thọ” tại số 32 Đặng Văn Bi, phường Trường Thọ, thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trung tâm Hành chính công thành phố Thủ Đức tại Tờ trình số 122/TTr-HCC ngày 04 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Trường Thọ, địa chỉ tại số 32 Đặng Văn Bi, phường Trường Thọ, thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa

Trường Thọ” tại số 32 Đặng Văn Bi, phường Trường Thọ, thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Trường Thọ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 32 Đặng Văn Bi, phường Trường Thọ, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh: Mã số chi nhánh 0300588569 – 022, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 08 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0300588569 - 022

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án/cơ sở đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 (thuộc số thứ tự 2 Phụ lục V kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Dự án/cơ sở nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Phạm vi: Tổng diện tích khu đất của cơ sở là 29.977 m².

- Quy mô: Sản xuất các sản phẩm sữa đặc có đường, phô mai, sữa tươi, sữa đậu nành, nước trái cây với tổng công suất 190.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Trường Thọ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, chất thải rắn, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết; thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Trường Thọ, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của cơ sở; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ cơ sở thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Trường Thọ có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản, ... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 3 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2028).

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác có liên quan.

Điều 4. Giao Phòng Giao thông công chánh phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Trường Thọ và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VP.UBND-HĐND TP Thủ Đức;
- Đ/c Đỗ Anh Khang- PCT UBND TP TĐ (b/c);
- Trung tâm Hành chính công;
- Giám đốc và chi bộ TT HCC (b/c);
- Phòng Giao thông công chánh;
- UBND phường Trường Thọ;
- Chi nhánh Cty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Trường Thọ;
- Lưu: VT, HN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG**

Nguyễn Thị Kim Cúc

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND-HCC ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, nhà giặt, nhà ăn.
- Nguồn số 02: Nước xả bỏ từ dây chuyền sản xuất do lỗi sản phẩm, nước thải từ quy trình làm sạch bên trong các bề mặt tiếp xúc với sản phẩm (“*quá trình CIP*”), nước từ xả đáy lò hơi, nước thải phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 03: Nước từ quá trình vệ sinh sàn văn phòng, nhà xưởng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Chiếc.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Nhà máy Sữa Trường Thọ - Số 32, Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM.
- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3⁰): $X(m) = 1.199.157$; $Y(m) = 610.249$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất $1.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$ tự chảy theo mương thoát ra hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trước khi chảy ra Rạch Chiếc.
- Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ).
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q=0,9$; $K_f=1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	<i>6 tháng/lần. (Không thực hiện quan trắc định kỳ đối với các thông số đã quan trắc tự động, liên tục)</i>	<i>Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP).</i>
2	Độ màu	Pt/Co	150		
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45		
5	COD	mg/l	135		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	90		
7	Asen	mg/l	0,09		
8	Thủy ngân	mg/l	0,009		
9	Chì	mg/l	0,45		
10	Cadimi	mg/l	0,09		
11	Crom (VI)	mg/l	0,09		
12	Crom (III)	mg/l	0,9		
13	Đồng	mg/l	1,8		
14	Kẽm	mg/l	2,7		
15	Niken	mg/l	0,45		
16	Mangan	mg/l	0,9		
17	Sắt	mg/l	4,5		
18	Sunfua	mg/l	0,45		
19	Florua	mg/l	9		
20	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
21	Tổng Nito	mg/l	36		
22	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	5,4		
23	Clo dư	mg/l	1,8		
24	Coliform	MPN/100ml	5.000		

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa: Nước mưa chảy tràn trong khuôn viên Nhà máy được thu gom theo tuyến cống BTCT có đường kính Ø200-600mm, được đặt ngầm dưới mặt đường 1 – 1,5m. Mạng lưới thoát nước mưa của Cơ sở được thu gom và thoát nước theo 3 hướng:

- + Khu vực phía Bắc nhà xưởng được thu gom và tiêu thoát vào điểm xả 1 trên đường số 6;
- + Khu vực kho phía Tây nhà xưởng được thu gom và tiêu thoát vào điểm xả 2;
- + Khu vực phía Nam nhà xưởng được thu gom và tiêu thoát vào điểm xả 3.

Nước mưa trên các mái nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống máng xối theo đường ống PVC Ø114, Ø 168 dẫn xuống kết nối với hệ thống thoát nước mưa xung quanh nhà xưởng, theo độ dốc $i = 1\%$ chảy về các hố ga thoát nước mưa được bố trí trong Nhà máy.

Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng dọc hai bên đường giao thông nội bộ, bố trí các hố ga có song chắn rác, nước mưa lắng lọc tự nhiên và có các hố ga kiểm tra. Các hố ga sẽ được định kỳ nạo vét để loại bỏ rác. Nước mưa thoát ra ngoài môi trường theo hình thức tự chảy.

Hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy sữa Trường Thọ có tổng chiều dài khoảng 1.300 m. Do đặc điểm về địa hình và vị trí nên nhà máy có 03 điểm thoát nước mưa được có tọa độ như sau.

- Tọa độ: 03 vị trí điểm xả thoát nước mưa

+ Tọa độ vị trí điểm xả 01: $X(m) = 1.199.289$; $Y(m) = 610.229$;

+ Tọa độ vị trí điểm xả 02: $X(m) = 1.199.158$; $Y(m) = 610.346$;

+ Tọa độ vị trí điểm xả 02: $X(m) = 1.199.196$; $Y(m) = 610.230$.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh của nhà máy được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại cùng với nước thải từ phòng giặt, phòng thay đồ, nhà ăn sẽ theo các đường ống uPVC Ø60, uPVC Ø90, uPVC Ø114 dẫn vào đường ống dẫn chính uPVC Ø220, sau đó tiếp tục dẫn nước về hố ga khu chế biến sữa đặc. Nước từ đây được dẫn theo độ dốc 1% sẽ tự chảy bằng ống cống bê tông ly tâm Ø400 về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nguồn số 02: Nước xả bỏ từ dây chuyền sản xuất do lỗi sản phẩm, nước thải từ quá trình CIP, nước từ xả đáy lò hơi, nước thải phòng thí nghiệm sẽ theo hệ thống ống dẫn inox Ø90, Ø200 từ trong nhà xưởng ra bên ngoài và kết nối vào hệ đường ống thu gom bê tông Ø400 (nhánh phân xưởng sữa đặc), ống HDPE Ø400 (nhánh phân xưởng sữa nước) dẫn về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở;

- Nguồn số 03: Nước từ quá trình vệ sinh sản văn phòng, nhà xưởng theo phễu thoát sàn qua đường ống thoát nước bằng ống inox Ø90 sau đó dẫn về hố ga của hệ thống thu gom nước thải bên ngoài nhà xưởng dẫn về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Tổng chiều dài thu gom nước thải Nhà máy sữa Trường Thọ khoảng 987m; hệ thống thu gom được lắp đặt theo độ dốc $i = 1\%$ để nước thải có thể tự chảy về các hố ga thu gom; và được lắp đặt ở độ sâu từ 1 - 1,5m.

Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngày.đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B với $K_q = 0,9$ và $K_f = 1$ theo mương thoát chảy ra hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trước khi chảy ra Rạch Chiếc.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Cơ sở có 7 bể tự hoại kết cấu bê tông cốt thép với công suất thiết kế như sau:

Stt	Vị trí	Số lượng	Kích thước D x R x C (m)	Thể tích (m ³)
1	Nhà vệ sinh Nam	1	3 x 2 x 1,6	9,6
2	Nhà vệ sinh nữ	1	3 x 2 x 1,6	9,6
3	Nhà vệ sinh khu nhà ăn	1	2 x 2 x 1,5	6,0
4	Nhà vệ sinh khu Cơ điện	1	2 x 2 x 1,5	6,0
5	Nhà vệ sinh cơ xa	1	2,6 x 2 x 1,5	7,8
6	Nhà vệ sinh khu hành chánh	1	2,2 x 2 x 1,5	6,6
7	Nhà vệ sinh bảo vệ cổng sau	1	2,2 x 2 x 1,5	6,6

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc sau đó tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200 m³/ngày.đêm của cơ sở. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200 m³/ngày.đêm:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Bể thu gom → Máy tách rác → Bể điều hòa → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể Aerotank → Bể lắng → Kênh lưu lượng và mương quan trắc (Quan trắc tự động liên tục) → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer, Dinh dưỡng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Cơ sở thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).
- Thông số quan trắc chính của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD.
- Thiết bị trong hệ thống đo quan trắc và thoát nước thải đầu ra bao gồm: Kênh hở inox để đo lưu lượng; Bồn inox chứa nước đo quan trắc nước thải đầu ra; Thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải; Thiết bị hiển thị, ghi nhận dữ liệu và kết nối với các đầu đo kỹ thuật số; Thiết bị thu thập dữ liệu truyền dữ liệu về Sở TN&MT/Trạm Trung Tâm; Thiết bị đo COD; Sensor đo pH; Sensor đo TSS; Bơm nước quan trắc nước thải đầu ra.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt các hướng dẫn sử dụng thiết bị, các biển cảnh báo ở các khu vực có nguy cơ mất an toàn. Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn. Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động, kiểm tra an toàn lao độ, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.
- Khi phát hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bể điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố. Lắp sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố. Thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý chất thải tại cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điều 31 Nghị định 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ
THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND-HCC

ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Lò hơi Loos 8,0 T/h công suất 8,0 tấn/h;
- Nguồn số 2: Lò hơi Kewanee K1 công suất 4,0 tấn/h;
- Nguồn số 3: Lò hơi Kewanee K2 công suất 6,2 tấn/h;
- Nguồn số 4: Máy phát điện phát điện Kohler công suất 1.030 kVA;
- Nguồn số 5: Máy phát điện Magnamax công suất 1.117 kVA
- Nguồn số 6: Máy phát điện Synergy DMT công suất 825 kVA;
- Nguồn số 7: Máy phát điện Leroy Somer công suất 500 kVA;
- Nguồn số 8: Máy phát điện DMT công suất 688 kVA;
- Nguồn số 9: Máy phát điện DMT công suất 388 kVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Số 32 Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thải của lò hơi Loos, tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1.199.240; Y (m): 610.385;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thải của lò hơi Kewanee K1, tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1.199.241; Y (m): 610.383;
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thải của lò hơi Kewanee K2, tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1.199.244; Y (m): 610.381;
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện Kohler, tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1.199.338; Y (m): 610.387;
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện Magnamax, tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1.199.339; Y (m): 610.389;
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện Magnamax, tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1.199.340; Y (m): 610.390;
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện

Synergy DMT, tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1.199.235; Y (m): 610.365;

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện Synergy DMT, tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1.199.234; Y (m): 610.367;

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện Leroy Somer, tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1.199.236 Y (m): 610.366;

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện DMT công suất 688 kVA, tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1.199.234; Y (m): 610.368;

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện DMT công suất 388 kVA, tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1.199.232; Y (m): 610.361;

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 41.515 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thải của lò hơi Loos, Lưu lượng khí thải lớn nhất 9.662 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thải của lò hơi Kewanee K1, Lưu lượng khí thải lớn nhất 7.246 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thải của lò hơi Kewanee K2, Lưu lượng khí thải lớn nhất 4.831 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện Kohler, Lưu lượng khí thải lớn nhất 4.415 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện Magnamax, Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.430 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện Magnamax, Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.430 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện Synergy DMT, Lưu lượng khí thải lớn nhất 1.785 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện Synergy DMT, Lưu lượng khí thải lớn nhất 1.785 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện Leroy Somer, Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.083 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện DMT công suất 688 kVA, Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.233 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện phát điện

DMT công suất 388 kVA, Lưu lượng khí thải lớn nhất 1.615 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03: Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải theo ca sản xuất.

- Dòng khí thải số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11: Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9; Kv=0,6) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,6	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11					
1	Lưu lượng	m ³ /h	--	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>
2	Nhiệt độ	°C	--		
3	Độ ẩm	%	--		
4	Vận tốc	m/s	--		
5	Bụi	mg/Nm ³	200		
6	NO _x	mg/Nm ³	850		
7	CO	mg/Nm ³	1.000		
8	SO ₂	mg/Nm ³	500		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải xả vào môi trường qua 1 ống thoát khí thải, đường kính

D400 mm, chiều cao 12 m so với mặt đất;

- Nguồn số 2: Khí thải xả vào môi trường qua 1 ống thoát khí thải, đường kính D500 mm, chiều cao 12 m so với mặt đất;
- Nguồn số 3: Khí thải xả vào môi trường qua 1 ống thoát khí thải, đường kính D600 mm, chiều cao 12 m so với mặt đất;
- Nguồn số 4: Khí thải xả vào môi trường qua 1 ống thoát khí thải, đường kính D300 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất;
- Nguồn số 5: Khí thải xả vào môi trường qua 2 ống thoát khí thải, đường kính mỗi ống D200 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất;
- Nguồn số 6: Khí thải xả vào môi trường qua 2 ống thoát khí thải, đường kính mỗi ống D200 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất;
- Nguồn số 7: Khí thải xả vào môi trường qua 1 ống thoát khí thải, đường kính D400 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất;
- Nguồn số 8: Khí thải xả vào môi trường qua 1 ống thoát khí thải, đường kính D400 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất;
- Nguồn số 9: Khí thải xả vào môi trường qua 1 ống thoát khí thải, đường kính D300 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất;

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống thoát khí số 1

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.
- Công suất thiết kế: 9.662 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật: đường kính D400 mm, chiều cao 12 m so với mặt đất.

1.2.2. Hệ thống thoát khí số 2

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.
- Công suất thiết kế: 7.246 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật: đường kính D500 mm, chiều cao 12 m so với mặt đất.

1.2.3. Hệ thống thoát khí số 3

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.
- Công suất thiết kế: 4.831 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật: đường kính D600 mm, chiều cao 12 m so với mặt đất.

1.2.4. Hệ thống thoát khí số 4

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.
- Công suất thiết kế: 4.415 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật: đường kính D300 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất.

1.2.5. Hệ thống thoát khí số 5

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.
- Công suất thiết kế: 2.430 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật: đường kính D200 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất.

1.2.6. Hệ thống thoát khí số 6

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.
- Công suất thiết kế: 2.430 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật: đường kính D200 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất.

1.2.7. Hệ thống thoát khí số 7

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.
- Công suất thiết kế: 1.785 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật: đường kính D200 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất.

1.2.8. Hệ thống thoát khí số 8

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.
- Công suất thiết kế: 1.785 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật: đường kính D200 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất.

1.2.9. Hệ thống thoát khí số 9

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.
- Công suất thiết kế: 2.083 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật: đường kính D400 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất.

1.2.10. Hệ thống thoát khí số 10

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.
- Công suất thiết kế: 3.233 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật: đường kính D400 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất.

1.2.11. Hệ thống thoát khí số 11

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.
- Công suất thiết kế: 1.615 m³/giờ/hệ thống.
- Thông số kỹ thuật: đường kính D300 mm, chiều cao 8,5 m so với mặt đất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Máy phát điện được lắp đặt trên đế quán tính đảm bảo chấn động khi hoạt động nằm trong giới hạn cho phép;
- Định kỳ bảo dưỡng bảo trì máy phát điện, lò hơi; sử dụng nhiên liệu vận hành từ các nhà cung cấp uy tín, đầy đủ chứng từ;
- Tuân thủ các yêu cầu, đảm bảo vận hành các thiết bị theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị, đường ống; kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.
- Trang bị các thiết bị dự phòng như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,9$, $K_v=0,6$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.4. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND-HCC

ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất sữa đặc có đường.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất phô mai;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất sữa đậu nành;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất sữa tươi các loại;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất nước trái cây;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực kho thành phẩm;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực lò hơi;
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện số 1;
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện số 2;
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực trạm CNG;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ $X(m) = 1.199.340$; $Y(m) = 610.336$.
- Nguồn số 02: Tọa độ $X(m) = 1.199.246$; $Y(m) = 610.342$;
- Nguồn số 03: Tọa độ $X(m) = 1.199.288$; $Y(m) = 610.631$;
- Nguồn số 04: Tọa độ $X(m) = 1.199.288$; $Y(m) = 610.361$;
- Nguồn số 05: Tọa độ $X(m) = 1.199.247$; $Y(m) = 610.318$;
- Nguồn số 06: Tọa độ $X(m) = 1.199.219$; $Y(m) = 610.269$;
- Nguồn số 07: Tọa độ $X(m) = 1.199.241$; $Y(m) = 610.381$;
- Nguồn số 08: Tọa độ $X(m) = 1.199.341$; $Y(m) = 610.388$;
- Nguồn số 09: Tọa độ $X(m) = 1.199.234$; $Y(m) = 610.368$;
- Nguồn số 10: Tọa độ $X(m) = 1.199.262$; $Y(m) = 610.267$;
- Nguồn số 11: Tọa độ $X(m) = 1.199.217$; $Y(m) = 610.298$;

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không có	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	70	60	Không có	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- ❖ Đối với tiếng ồn, độ rung do phương tiện giao thông
 - Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm, không bóp còi;
 - Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt;
 - Phân phối lượng xe ra vào cơ sở hợp lý tránh tình trạng tập trung dẫn tới tiếng ồn tập trung trong một khu vực.
- ❖ Đối với tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc, thiết bị
 - Thiết bị máy móc của trạm xử lý nước thải được lắp đặt trong nhà điều hành (phòng kín), lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su chống rung, bố trí tại khu vực ít người qua lại;
 - Thiết bị được lắp đặt đúng quy cách, bố trí các máy móc, thiết bị hợp lý;
 - Thường xuyên kiểm tra bảo trì, bôi trơn máy móc, thay mới các phụ tùng cũ, hư hỏng để đảm bảo không gây tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực lân cận;
 - Công nhân lao động trực tiếp tại các khu vực có độ ồn phải được trang bị bảo hộ lao động đúng theo quy định;
 - Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động cơ sở, đảm bảo đạt các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

2.3. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND-HCC

ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng dự kiến (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	Rắn	500	18 02 01
2	Bao bì mềm thải	Rắn	320	18 01 01
3	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác	Rắn	300	18 01 04
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	2.000	16 01 12
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	3.500	17 02 03
6	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	200	16 01 06
7	Vật thể dùng để mài mòn đã qua sử dụng có các TPNH	Rắn	150	07 03 10
8	Hộp chứa mực in	Rắn	100	08 02 04
9	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	200	18 01 03
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	50	16 01 13
11	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	200	18 01 02
12	Nhũ tương và dung dịch thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng	10	07 03 04
13	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	10	13 01 01
14	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	480	16 01 08
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh			8.020	

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy gồm nhiều loại chất thải và hầu hết đây là các loại chất thải có khả năng tái chế với tổng khối lượng phát sinh dự kiến khoảng 1.082.000 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh do hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại nhà máy chủ yếu là chai nhựa, bao nylon, lon thiếc, thực phẩm thừa với tổng khối lượng phát sinh dự kiến khoảng 173 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa, phuy có nắp đậy, bố trí các bình PCCC cầm tay, cát xẻng tại khu vực này theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Bên ngoài thùng chứa được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 15,4 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường gạch, có cổng có khoá bên ngoài, có mương thu nước, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải công nghiệp được xếp gọn gàng trên mặt sàn theo từng loại.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 165 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, có vách ngăn, có dán bảng tên, biển báo nhận diện.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các loại thùng rác có 3 ngăn: 1 ngăn để đựng chất thải hữu cơ dễ phân hủy; 1 ngăn đựng chất thải có khả năng tái sử dụng;

1 ngăn để đựng các chất thải còn lại như: túi nilon, găng tay bỏ, vỏ bao bì, sành, sứ,có nắp đậy, trên thùng có dán nhãn tên phân loại.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 33,0 m².
- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu khung tôn thép, nền chống thấm, tường gạch bao quanh, mái tôn che nắng mưa và bố trí ở khu vực riêng biệt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải và sự cố môi trường khác theo quy định của pháp luật và các nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố nêu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau khi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND-HCC

ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện Đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Trong quá trình hoạt động, đề nghị chủ cơ sở thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và thu gom xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường bên ngoài. Chất thải rắn được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời và chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định (chất thải rắn sinh hoạt, nguy hại).

2. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.

3. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về quy hoạch, xây dựng, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện chương trình quan trắc môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và giấy phép môi trường đã được cấp; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) gửi về cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC